PHỤ LỤC II

Bảng giá các loại vật liệu xây dựng (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua

(Kèm Thông báo số: 31/TB-SXD ngày 04/3/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	Giá bán (Trước thuế VAT)
I	**Đá, đất xây dựng**		
1	**Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Suối Biểu - Sơn Giang - Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	268.182
	Đá 2x4	"	218.182
	Đá 4x6	"	195.455
	Đá 0,5x1	"	100.000
	Đá mi	"	100.000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	150.000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	140.909
	Đá thô (đá sau nổ mìn)	"	136.364
2	**Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa và Khu sản xuất chế biến đá Phú Thạnh - An Chấn - Tuy An)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	318.182
	Đá 1x1,5	"	327.273
	Đá 1x1,9	"	327.273
	Đá 2x4	"	254.545
	Đá 4x6	"	236.364
	Đá 0,5x1	"	190.909
	Đá 0,5x1,25	"	190.909
	Đá my	"	190.909
	Cấp phối đá dăm loại I	"	181.818
	Cấp phối đá dăm loại II	"	172.727
	Bột đá	đồng/kg	1.091
3	**Đá, đất san lấp Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa)**		
	Đá mi bột	đồng/m3	322.000
	Đá mi sàng	"	257.600
	Đá 0,5x1	"	225.400
	Đá 1x1	"	345.000
	Đá 1x2	"	322.000
	Đá 2x4	"	257.600
	Đá kích thước Dmax 30cm	"	225.400
	Đá hộc	"	193.200
	Cấp phối đá dăm loại 1	"	197.800
	Cấp phối đá dăm loại 2	"	188.600
	Đá tảng kích thước (0,5-1)m3	"	216.200
	Đá tảng kích thước (1-2)m3	"	257.600
	Đất tầng phủ (san lấp)	"	117.760
	Đất chọn lọc (K98)	"	126.960
	Đất lẫn đá tầng phủ kích thước Dmax ≤30cm	"	126.960
5	**Đất san lấp Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)**		
	Đất san nền	đồng/m3	113.636
	Đất đồi chọn lọc	"	125.455
6	**Đất san lấp công ty TNHH Huy Minh Tuấn (mỏ đất san lấp núi Hòn Trong, thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)**		
	Đất san lấp	đồng/m3	81.818
7	**Đá Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (Mỏ đá Phú Thạnh - An Chấn - Tuy An)**		
	Đá 5x10mm VSI	đồng/m3	430.000
	Đá 5x10mm	"	246.000
	Đá 10x20mm	"	338.000
	Đá 10x20mm VSI	"	423.000

	Đá 20x40mm	"	269.000
	Đá 40x60mm	"	250.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	"	205.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax = 25mm	"	219.000
	Đá 0x5mm VSI	"	437.000
	Đá 0x5mm	"	273.000
8	**Đá Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Ealy, huyện Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	272.727
	Đá 2x4	"	245.455
	Đá 4x6	"	200.000
	Đá cấp phối loại 1	"	181.818
	Đá cấp phối loại 2	"	172.727
	Đá hộc	"	145.455
II.1	**Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012**	đồng/m	
	D400- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	565.000
	D600- Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	815.000
	D800- Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	1.336.000
	D1000- Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	2.012.000
	D1200- Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	3.380.000
	D400- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	583.000
	D600- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	880.000
	D800- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	1.389.000
	D1000- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	2.167.000
	D1200- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	3.611.000
	D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	606.000
	D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	1.033.000
	D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	1.628.000
	D1000- Hoạt tải HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	2.481.000
	D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	3.981.000
2	Gối cống BTCT đúc sẵn	đồng/gối	
	D400 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	240.000
	D600 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	280.000
	D800 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	361.000
	D1000 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	408.000
	D1200 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	481.000
3	**Bê tông thương phẩm**	đồng/m3	
	Bê tông M200 R28	"	1.852.000
	Bê tông M200 R7	"	1.991.000
	Bê tông M250 R28	"	2.037.000
	Bê tông M250 R7	"	2.083.000
	Bê tông M300 R28	"	2.130.000
	Bê tông M300 R7	"	2.222.000
II.2	**Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyên Tất Thành, Tuy Hòa)**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN**	đồng/m	
	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	472.727
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	563.636
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25	"	807.273
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25	"	1.320.909
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, bê tông C25	"	1.984.545
	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.327.273
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.918.182
	D300 - Hoạt tải H10, dày 5cm, bê tông C25	"	481.818
	D400 - Hoạt tải H10, dày 5cm, bê tông C25	"	581.818
	D600 - Hoạt tải H10, dày 6cm, bê tông C25	"	872.727
	D800 - Hoạt tải H10, dày 8cm, bê tông C25	"	1.372.727
	D1000 - Hoạt tải H10, dày 9cm, bê tông C25	"	2.136.364
	D1200 - Hoạt tải H10, dày 12cm, bê tông C25	"	3.554.545
	D1500 - Hoạt tải H10, dày 12cm, bê tông C25	"	4.372.727

	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	545.455
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	604.545
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25	"	1.023.636
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25	"	1.607.273
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 9cm, bê tông C25	"	2.445.455
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	3.918.182
	D1500- Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	5.009.091
2	Gối cống D300, Bê tông C20	đồng/cái	209.091
	Gối cống D400, Bê tông C20	"	240.000
	Gối cống D600, Bê tông C20	"	280.000
	Gối cống D800, Bê tông C20	"	359.091
	Gối cống D1000, Bê tông C20	"	405.455
	Gối cống D1200, Bê tông C20	"	490.909
	Gối cống D1500, Bê tông C20	"	586.364
3	**Bê tông thương phẩm**	đồng/m3	
	Bê tông M100 R28	"	1.690.909
	Bê tông M150 R28	"	1.763.636
	Bê tông M150 R7	"	1.918.182
	Bê tông M200 R28	"	1.827.273
	Bê tông M200 R7	"	1.963.636
	Bê tông M250 R28	"	2.009.091
	Bê tông M250 R7	"	2.054.545
	Bê tông M300 R28	"	2.100.000
	Bê tông M300 R7	"	2.190.909
	Bê tông M350 R28	"	2.227.273
	Bê tông M350 R7	"	2.272.727
	Bê tông M400 R28	"	2.327.273
	Bê tông M400 R7	"	2.736.364
	Bê tông M450 R28	"	2.781.818
	Bê tông M450 R7	"	2.918.182
II.3	**Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012** ***(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***	đồng/m	
	Cống BTLT D300-VH, mác 300, dày 5cm	"	450.800
	Cống BTLT D300-H30, mác 300, dày 5cm	"	506.000
	Cống BTLT D400-VH, mác 300, dày 6cm	"	533.600
	Cống BTLT D400-H30, mác 300, dày 6cm	"	561.200
	Cống BTLT D500-VH, mác 300, dày 6cm	"	625.600
	Cống BTLT D500-H30, mác 300, dày 6cm	"	754.400
	Cống BTLT D600-VH, mác 300, dày 6cm	"	754.400
	Cống BTLT D600-H30, mác 300, dày 6cm	"	910.800
	Cống BTLT D800-VH, mác 300, dày 8cm	"	1.278.800
	Cống BTLT D800-H30, mác 300, dày 8cm	"	1.472.000
	Cống BTLT D1000-VH, mác 300, dày 10cm	"	1.932.000
	Cống BTLT D1000-H30, mác 300, dày 10cm	"	2.300.000
	Cống BTLT D1200-VH, mác 300, dày 12cm	"	3.220.000
	Cống BTLT D1200-H30, mác 300, dày 12cm	"	3.588.000
	Cống BTLT D1500-VH, mác 300, dày 12cm	"	3.772.000
	Cống BTLT D1500-H30, mác 300, dày 12cm	"	4.416.000
	Cống BTLT D2000-VH, mác 300, dày 15cm	"	4.692.000
	Cống BTLT D2000-H30, mác 300, dày 15cm	"	6.532.000
	Gối cống BTLT D300, Mác 200	đồng/cái	179.400
	Gối cống BTLT D400, Mác 200	"	218.040
	Gối cống BTLT D500, Mác 200	"	211.000
	Gối cống BTLT D600, Mác 200	"	255.760
	Gối cống BTLT D800, Mác 200	"	328.440
	Gối cống BTLT D1000, Mác 200	"	370.760
	Gối cống BTLT D1200, Mác 200	"	451.720

	Gối cống BTLT D1500, Mác 200	"	467.360
	Gối cống BTLT D2000, Mác 200	"	620.080
2	**Bê tông thương phẩm (TCVN 9304:2012)** ***(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***		
	Bê tông M150 R28	đồng/m3	1.702.000
	Bê tông M150 R7	"	1.821.000
	Bê tông M200 R28	"	1.766.400
	Bê tông M200 R7	"	1.886.000
	Bê tông M250 R28	"	1.849.200
	Bê tông M250 R7	"	1.996.400
	Bê tông M300 R28	"	1.978.000
	Bê tông M300 R7	"	2.116.000
	Bê tông M350 R28	"	2.125.200
	Bê tông M350 R7	"	2.263.200
	Bê tông M400 R28	"	2.281.600
	Bê tông M400 R7	"	2.484.000
	Bê tông M450 R28	"	2.438.000
	Bê tông M450 R7	"	2.649.600
	Bê tông M500 R28	"	2.576.000
	Bê tông M500 R7	"	2.714.000
3	**Bê tông nhựa (TCVN 8819:2011)** ***(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***		
	BTNC 19	đồng/tấn	1.358.763
	BTNC 12.5	"	1.405.881
	BTNC 9.5	"	1.442.823
	Tưới nhựa thấm bám 1kg/m2	đồng/m2	23.021
	Tưới nhựa dính bám 0.5kg/m2	"	12.776
II.4	**Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An)**		
	Ống cống BTLT D300VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	đồng/m	468.182
	Ống cống BTLT D300HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	540.909
	Ống cống BTLT D400VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	559.091
	Ống cống BTLT D400HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	600.000
	Ống cống BTLT D600VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 6cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	802.727
	Ống cống BTLT D600HL93; Hoạt tải HL93; dày 6 cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	1.019.091
	Ống cống BTLT D800VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.316.364
	Ống cống BTLT D800HL93; Hoạt tải HL93, dày 8cm, cấp tải cao (C)	"	1.602.727
	Ống cống BTLT D1000VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.980.000
	Ống cống BTLT D1000HL93; Hoạt tải HL93, dày 9cm, cấp tải cao (C)	"	2.440.909
	Ống cống BTLT D1200VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.322.727
	Ống cống BTLT D1200HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	3.913.636
	Ống cống BTLT D1500VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.913.636
	Ống cống BTLT D1500HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	5.004.545
	Đế Cống D300; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	đồng/cái	209.091
	Đế Cống D400; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	240.000
	Đế Cống D600; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	280.000
	Đế Cống D800; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	359.091
	Đế Cống D1000; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	405.455
	Đế Cống D1200; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	486.364
	Đế Cống D1500; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	581.818
II.5	**Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I** (Số 234, đường ĐT 747, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) *giá giao tại TP. Tuy Hòa*		
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400A. Tiêu chuẩn JISA 5373:2010	đồng/m	2.996.805
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW500A. Tiêu chuẩn JISA 5373:2010	đồng/m	3.406.088
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600A. Tiêu chuẩn JISA 5373:2010	đồng/m	3.687.268
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW740A. Tiêu chuẩn JISA 5373:2010	đồng/m	4.144.140
III	**Gạch**		

2	**Gạch Terazzo - Block bêtông - Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)**		
a	Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	138.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	148.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	156.000
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	165.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	175.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	179.000
b	Gạch block không nung	đồng/viên	
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 50, gạch thẻ	"	1.400
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 50, 4 lỗ tròn	"	1.600
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 50, 6 lỗ tròn	"	2.600
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 50	"	4.900
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 50	"	2.400
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 50	"	7.500
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 50	"	3.600
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 75, gạch thẻ	"	1.600
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 75, 4 lỗ tròn	"	1.800
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 75, 6 lỗ tròn	"	2.700
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 75	"	5.300
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 75	"	2.700
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 75	"	7.900
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 75	"	3.900
3	**Gạch (Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần) tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên**		
	Gạch không nung		
	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M5,0	đồng/viên	5.060
	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	5.428
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M5,0	"	5.336
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	5.980
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	7.728
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	8.188
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	7.820
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	8.464
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M5,0	"	1.748
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M7,5	"	1.932
	Gạch đề mi (100*200*200)mm M5,0	"	2.208
	Gạch đề mi (100*200*200)mm M7,5	"	2.576
	Gạch đề mi (200*200*200)mm M5,0	"	3.450
	Gạch đề mi (200*200*200)mm M7,5	"	3.726
	Gạch đặc (50*90*190)mm M7,5	"	1.564
b	**Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013**		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	138.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	147.200
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	156.400
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	165.600
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	174.800
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	179.400
	Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm	"	156.400
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm	"	165.600
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm	"	174.800
4	**Gạch Terazzo - Block bêtông - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng**		
a	Gạch Block bê tông không nung		
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	đồng/viên	1.481
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 50	"	4.537
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 50	"	7.130
	Gạch Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.389
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.574

	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 75	"	5.185
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 75	"	7.500
b	**Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013**		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm, mác 200	đồng/m2	120.370
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm, mác 200	"	129.630
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm, mác 200	"	138.889
	Gạch Terazzo màu xanh KT30x30x5cm, mác 200	"	134.259
V	**Cát**		
1	**Cát của Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên** *(Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây - tô	đồng/m3	180.000
2	**Cát của Công ty TNHH Xây dựng Tân Tín** **(***Mỏ cát sông Ba, Khu phố Đông Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	163.636
3	**Cát của Công ty TNHH thương mại và đầu tư Phú Hòa** **(***Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Phong niên, xã Hoà Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	160.000
	Cát tô	"	190.000